

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2041 /XNK-QLCD
V/v: Công bố thông tin

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
 - Mã chứng khoán: ARM
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội
 - Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
 - Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Tùng
 - Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 của CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không được lập ngày 18 tháng 07 năm 2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Giải trình biến động LNST giảm so với cùng kỳ năm trước
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: airimex.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu văn thư, QLCD.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Đinh Ngọc Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 2042/2024/XNK-QLCD
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế
Quý 2 năm 2024 giảm trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2023, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 2 năm 2024 tăng 10,26 tỷ đồng tương đương tăng 26,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng tăng 5,57 tỷ đồng, doanh thu ủy thác giảm 1,90 tỷ đồng đây là mảng doanh thu có tỷ suất lợi nhuận cao, doanh thu vận chuyển tăng 6,6 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác không biến động nhiều;

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 2 năm 2024 tăng 10,98 tỷ đồng tương đương tăng 29,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn hàng bán tăng 11,53 tỷ đồng. Tổng chi phí tăng phù hợp với tốc độ tăng doanh thu.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 đạt 1,10 tỷ đồng, giảm 582 triệu đồng, tương đương giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,615,193,887	167,551,641,952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,436,487,761	7,556,416,481
1. Tiền	111	V.01	11,436,487,761	7,556,416,481
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,558,401,999	146,768,297,533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32,088,672,413	37,725,059,978
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	20,510,091,009	53,083,998,432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	65,959,638,577	55,959,239,123
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		10,177,232,637	12,382,807,318
1. Hàng tồn kho	141	V.05	10,751,223,881	12,956,798,562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573,991,244)	-573,991,244
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		443,071,490	844,120,620
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		410,957,011	329,732,395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,114,479	450,884,702
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	63,503,523
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,233,090,434	10,093,809,515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		6,676,490,916	7,931,704,803
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	5,978,242,529	7,093,656,416
- Nguyên giá	222		20,930,072,500	22,779,527,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,951,829,971)	-15,685,870,722
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	698,248,387	838,048,387
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,815,132,113)	-1,675,332,113
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	1,134,293,250	1,360,861,648
- Nguyên giá	231		14,592,093,630	14,592,093,630
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,457,800,380)	-13,231,231,982
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		422,306,268	801,243,064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	422,306,268	801,243,064
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		148,848,284,321	177,645,451,467

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112,560,259,794	140,232,238,950
I. Nợ ngắn hạn	310		111,149,194,794	138,877,408,950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	11,862,907,511	8,346,422,815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14,876,915,600	10,346,023,328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,191,577,876	278,637,047
4. Phải trả người lao động	314		3,335,166,369	3,913,318,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2,394,880,000	269,464,595
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	36,000,000	36,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	58,498,342,831	53,889,392,555
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	18,557,221,092	61,687,265,762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		396,183,515	110,884,628
II. Nợ dài hạn	330		1,411,065,000	1,354,830,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,411,065,000	1,354,830,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36,288,024,527	37,413,212,517
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	36,288,024,527	37,413,212,517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,691,786,522	4,816,974,512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,211,304,496	908,985,642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,480,482,026	3,907,988,870
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		148,848,284,321	177,645,451,467



Hoàng Thị Bích Hương
Người lập



Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48,915,105,978	38,719,354,788	144,745,039,753	82,278,136,268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48,915,105,978	38,719,354,788	144,745,039,753	82,278,136,268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41,055,148,959	29,523,073,714	127,497,794,107	66,074,885,162
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,859,957,019	9,196,281,074	17,247,245,646	16,203,251,106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	125,256,856	103,230,678	239,352,837	251,347,865
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	580,680,963	184,459,129	1,373,008,719	323,928,084
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		393,756,571	169,859,230	1,160,407,692	303,165,647
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,788,764,325	1,587,081,876	3,209,110,490	2,945,760,924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,238,945,742	5,397,573,643	9,915,588,127	10,058,025,684
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1,376,822,845	2,130,397,104	2,988,891,147	3,126,884,279
11. Thu nhập khác	31		48,814,547	8,211,546	185,393,639	16,231,546
12. Chi phí khác	32		20,132,105	9,289,091	35,132,105	14,707,291
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28,682,442	(1,077,545)	150,261,534	1,524,255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,405,505,287	2,129,319,559	3,139,152,681	3,128,408,534
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	297,034,327	438,029,185	658,670,655	651,371,620
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,108,470,960	1,691,290,374	2,480,482,026	2,477,036,914
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		356	544	797	796
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Amey

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đặc

Nguyễn Thế Đặc
Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyế t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		3,139,152,681	3,128,408,534
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		1,481,782,285	1,374,960,432
Các khoản dự phòng	03		573,991,244	
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		81,790,457	(99,834,449)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,764,386)	(9,061,579)
Chi phí lãi vay	06		1,160,407,692	303,165,647
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,424,359,973	4,697,638,585
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		38,210,294,988	(17,737,427,903)
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		2,205,574,681	3,322,935,354
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		10,849,115,238	30,761,732,802
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		378,936,796	343,811,081
Lãi tiền vay đã trả	14		(1,160,407,692)	(315,165,647)
Thuế TNDN đã nộp	15		(298,132,805)	(461,999,011)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(6,560,149,216)	(15,608,423,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50,049,591,963	5,003,101,786
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	0
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,764,386	9,061,579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,764,386	9,061,579
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,954,906,461	7,361,005,767
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,084,951,131)	(14,059,349,149)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,016,685,800)	(1,801,569,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,146,730,470)	(8,499,913,162)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,915,625,879	(3,487,749,797)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,556,416,481	7,935,462,995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35,554,599)	28,711,384
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		11,436,487,761	4,476,424,582

(*) Phân Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ.

Hoàng Thị Bích Hương
 Người lập

Nguyễn Thế Đắc
 Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG
Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội
Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 09/07/2021 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

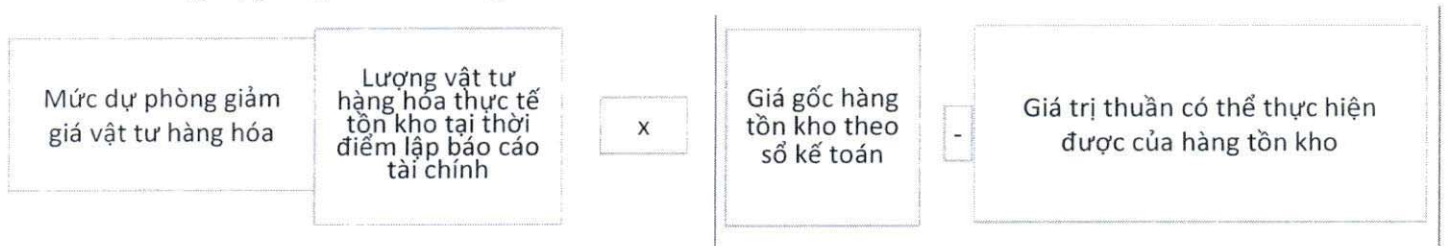
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, cộng cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,..

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	133,009,155	261,509,739
Tiền gửi ngân hàng	11,303,478,606	7,294,906,742
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	5,930,912,043	6,411,440,852
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	5,372,566,563	883,465,890
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	11,436,487,761	7,556,416,481
V.02 Phải thu của khách hàng		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	32,088,672,413	37,725,059,978
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	23,168,450,291	20,174,846,414
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	622,411,427	13,592,518,580
<i>Khách hàng khác</i>	8,297,810,695	3,957,694,984
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	32,088,672,413	37,725,059,978
V.03 Trả trước cho người bán		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	20,510,091,009	53,083,998,432
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	4,265,971,380	7,574,609,148
<i>THALES</i>	-	425,244,240
<i>Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hàn Việt</i>	5,629,316,000	-
<i>Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm</i>	882,027,300	35,295,839,700
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ VŨ LINH</i>	7,215,642,000	-
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	1,453,400,000	-
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	838,096,380	3,446,185,400
<i>Khách hàng khác</i>	225,637,949	6,342,119,944
- Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	20,510,091,009	53,083,998,432
V.04 Phải thu khác		
a Ngắn hạn	65,959,638,577	55,959,239,123
- Phải thu khác	65,959,638,577	55,959,239,123
Tạm ứng	126,852,660	126,852,660
Ký cược, ký quỹ	252,440,368	252,440,368

Phải thu khác	65,580,345,549	55,579,946,095
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	23,689,212,272	13,803,730,274
Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	33,093,482,225	30,207,645,707
Công ty CP hạ tầng Công nghệ Hàng không	-	5,000,000
Khách hàng khác	8,797,651,052	11,563,570,114

b Dài hạn		
Cộng	65,959,638,577	55,959,239,123

V.05 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	10,177,232,637	-	12,382,807,318	-
- CP SXKD dở dang	573,991,244	-	573,991,244	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	10,751,223,881	-	12,956,798,562	-

V.06 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,410,523,234	6,047,021,070	4,289,092,804	1,032,890,030	22,779,527,138
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	92,944,062	1,258,099,571	498,411,005	-	1,849,454,638
Số dư cuối kỳ	11,317,579,172	4,788,921,499	3,790,681,799	1,032,890,030	20,930,072,500
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	7,414,724,627	3,291,185,416	3,947,070,649	1,032,890,030	15,685,870,722
Tăng trong kỳ	768,237,171	293,559,642	53,617,074	-	1,115,413,887
Khấu hao	768,237,171	293,559,642	53,617,074	-	1,115,413,887
Giảm trong kỳ	92,944,062	1,258,099,571	498,411,005	-	1,849,454,638
Số dư cuối kỳ	8,090,017,736	2,326,645,487	3,502,276,718	1,032,890,030	14,951,829,971
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	3,995,798,607	2,755,835,654	342,022,155	-	7,093,656,416
Tại ngày 30/06/2024	3,227,561,436	2,462,276,012	288,405,081	-	5,978,242,529

V.07 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán, khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	2,044,400,500	2,513,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	1,206,352,113	1,675,332,113
Tăng trong năm	-	-	139,800,000	139,800,000
Khấu hao	-	-	139,800,000	139,800,000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	1,346,152,113	1,815,132,113
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	838,048,387	838,048,387
Tại ngày 30/06/2024	-	-	698,248,387	698,248,387

V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14,592,093,630				14,592,093,630
Tăng trong kỳ	-				-
Mua trong kỳ	-				-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	14,592,093,630	-	-	-	14,592,093,630
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	13,231,231,982	-	-	-	13,231,231,982
Tăng trong kỳ	226,568,398				226,568,398
Khấu hao	226,568,398				226,568,398
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13,457,800,380	-	-	-	13,457,800,380
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	1,360,861,648	-	-	-	1,360,861,648
Tại ngày 30/06/2024	1,134,293,250	-	-	-	1,134,293,250

V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	410,957,011	329,732,395
Chi phí trả trước dài hạn	422,306,268	801,243,064
Cộng	833,263,279	1,130,975,459

V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	11,862,907,511	8,346,422,815
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	-	29,584,000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long</i>	2,479,600,040	
<i>Công ty TNHH Viet sun Global</i>	1,315,583,933	735,531,602
<i>Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh</i>	-	110,764,745
<i>TONGLU KAIJI TRADING CO., LTD</i>	-	-
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	415,687,140	185,478,130
<i>Cty TNHH ASAP Quốc tế</i>	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	7,652,036,398	2,732,697,710
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	11,862,907,511	8,346,422,815

V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14,876,915,600	10,346,023,328
<i>Allianz Technics (Singapore) PTE LTD</i>	-	618,488,528
<i>Tổng công ty cảng Hàng không Việt Nam (ACV)</i>	12,339,347,600	9,727,534,800
<i>Khách hàng khác</i>	2,537,568,000	-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	14,876,915,600	10,346,023,328

V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	415,726,193	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297,034,327	-
Thuế thu nhập cá nhân	228,034,157	278,637,047
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	250,783,199	-

		1,191,577,876	278,637,047	
		Cuối quý	Đầu năm	
V.13 Chi phí phải trả				
CP phải trả ngắn hạn		2,394,880,000	269,464,595	
Cộng		2,394,880,000	269,464,595	
V.14 Doanh thu chưa thực hiện				
a Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước		36,000,000	36,000,000	
b Dài hạn				
Cộng		36,000,000	36,000,000	
V.15 Phải trả khác				
a Phải trả ngắn hạn khác				
Phải trả về ủy thác		54,665,284,863	49,110,439,521	
ROHR		4,770,524,623	5,145,373,219	
IAE		4,256,109,685	2,679,566,945	
BOEING		4,879,839,739	2,341,971,392	
ATR		5,151,305,855	4,660,502,409	
AMSAFE		915,032,319	2,117,517,352	
HAMILTON		1,193,125,592	1,348,072,496	
BE AEROSPACE		4,456,441,311	830,265,058	
PROPONENT		2,431,759,912	3,077,434,495	
DIEHL		352,414,123	-	
GOODRICH		599,156,508	1,614,960,365	
Công ty TNHH Viet sun Global		4,007,797,508	4,771,240,976	
Cty TNHH toàn cầu Khai Minh		2,298,525,793	3,535,126,753	
Khách hàng khác		19,353,251,895	26,909,736,155	
Vaeco ứng thuế		2,000,000,000	2,000,000,000	
Cổ tức phải trả		331,379,514	236,782,314	
Phải trả khác		1,501,678,454	2,542,170,720	
Cộng		58,498,342,831	53,889,392,555	
b Phải trả dài hạn				
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		1,411,065,000	1,354,830,000	
Cộng		1,411,065,000	1,354,830,000	
V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	Cuối quý	Tăng	Giảm	Đầu năm
Vietinbank	18,557,221,092	37,663,755,907	32,454,553,426	13,348,018,611
BIDV	-		22,170,720,000	22,170,720,000
Vietcombank	-	9,291,150,554	35,459,677,705	26,168,527,151
Cộng	18,557,221,092	46,954,906,461	90,084,951,131	61,687,265,762

V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	khoản khác			
Số dư đầu năm trước	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	3,098,008,453				35,694,246,458
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác						3,907,988,870			3,907,988,870
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	4,816,974,512	2,189,022,811			2,189,022,811
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay									-
- Tăng khác								2,480,482,026	2,480,482,026
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	3,691,786,522				36,288,024,527

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ
 Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,852,000,000	12,852,000,000
18,260,830,000	18,260,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối quý	Đầu năm
31,112,830,000	31,112,830,000
31,112,830,000	31,112,830,000
-	-
-	-
31,112,830,000	31,112,830,000

d Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Cuối quý	Đầu năm
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
3,111,283	3,111,283
-	-
-	-
3,111,283	3,111,283
10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

1,473,497,115 1,473,497,115

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD**VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu
 Doanh thu bán hàng hóa
 Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu
 Doanh thu uỷ thác vận chuyển
 Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà
 Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay
 Doanh thu DV quản lý kho
 Doanh thu dịch vụ khác

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
48,915,105,978	38,719,354,788
20,147,813,010	14,571,587,639
10,431,004,095	12,334,762,079
14,278,936,464	7,589,993,886
3,296,852,409	3,416,119,084
-	-
760,500,000	806,892,100
-	-
48,915,105,978	38,719,354,788

Các khoản giảm trừ doanh thu
Doanh thu thuần

VI.2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa
 Giá vốn dịch vụ vận chuyển
 Giá vốn dịch vụ khác
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
19,679,417,579	13,918,770,432
13,767,386,208	7,240,475,361
7,608,345,172	8,363,827,921
41,055,148,959	29,523,073,714

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Thu lãi TGNH
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
6,011,230	5,622,896
119,245,626	97,607,782
125,256,856	103,230,678

VI.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
393,756,571	169,859,230
186,924,392	14,599,899
-	-
580,680,963	184,459,129

VI.5 Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
50,098,722	40,268,752
96,171,981	46,026,999
81,415,752	81,415,752
846,283,319	907,774,465
714,794,551	511,595,908
1,788,764,325	1,587,081,876

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
2,163,761,846	2,215,679,142
152,607,003	134,567,608
31,582,236	57,385,818
538,792,269	496,497,016
(242,033,828)	177,446,337
859,427,103	1,318,334,041
734,809,113	997,663,681
4,238,945,742	5,397,573,643

VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
297,034,327	438,029,185
297,034,327	438,029,185

VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác, CP khác
Cộng

Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
20,009,877,521	14,197,019,609
2,163,761,846	2,215,679,142
620,208,021	577,912,768
23,081,441,802	17,830,411,788
1,207,569,836	1,686,705,926
47,082,859,026	36,507,729,233

Hoàng Thị Bích Hương
Người lập

Nguyễn Thế Đắc
Kế toán trưởng
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG
THĂNG LONG BÌ - TP. HCM

Đình Ngọc Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 07 năm 2024